

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		222,709,110,283	210,948,861,846
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	109,963,098,233	110,642,753,737
1. Tiền	111		37,023,236,446	35,176,604,382
2. Các khoản tương đương tiền	112		72,939,861,787	75,466,149,355
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(5.2)	2,896,300,000	2,896,300,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,896,300,000	2,896,300,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(5.3)	82,001,479,375	71,037,879,609
1. Phải thu khách hàng	131		79,569,692,824	67,572,917,822
2. Trả trước cho người bán	132		3,069,922,800	4,331,420,850
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		1,575,983,908	1,353,353,436
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2,214,120,157)	(2,219,812,499)
IV. Hàng tồn kho	140			-
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(5.4)	27,848,232,675	26,371,928,500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		273,333,332	383,333,333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		349,076,207	493,309,226
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		27,225,823,136	25,495,285,941
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56,257,349,585	53,515,750,190
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		44,162,678,464	41,563,023,985
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	37,505,506,809	37,455,212,188
- Nguyên giá	222		59,638,781,903	58,311,893,406
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22,133,275,094)	(20,856,681,218)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.6)	1,909,540,687	1,954,505,944
- Nguyên giá	228		3,115,538,786	3,115,538,786
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,205,998,099)	(1,161,032,842)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.7)	4,747,630,968	2,153,305,853
III. Bất động sản đầu tư	240			-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(5.8)	9,525,000,000	9,525,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		9,525,000,000	9,525,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	(5.9)	2,569,671,121	2,427,726,205
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		849,671,121	707,726,205
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,720,000,000	1,720,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269			

TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		278,966,459,868	264,464,612,036
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		165,594,416,746	152,997,848,491
I. Nợ ngắn hạn	310		165,594,416,746	152,997,848,491
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	(5.10)	145,591,870,429	127,659,524,550
3. Người mua trả tiền trước	313		657,489,310	548,880,343
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	(5.11)	4,768,231,374	4,178,610,675
5. Phải trả người lao động	315		1,422,506,109	8,564,581,104
6. Chi phí phải trả	316		1,422,104,519	2,349,696,718
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.12)	11,242,967,089	8,949,307,185
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		489,247,916	747,247,916
II. Nợ dài hạn	330			-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(5.13)	113,372,043,122	111,466,763,545
I. Vốn chủ sở hữu	410		113,372,043,122	111,466,763,545
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54,720,000,000	54,720,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,029,300,000	1,029,300,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(817,208,082)	(817,208,082)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,900,293,842	8,900,293,842
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		500,000,000	500,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5,000,000,000	5,000,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44,039,657,362	42,134,377,785
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		278,966,459,868	264,464,612,036
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				-
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05		913,917.19	1,083,382.94
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Ngày 09 tháng 05 năm 2014

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

CÔNG TY: CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
Địa chỉ: Số 2 Bích cầu, Đồng Đa, Hà nội
Tel: 0437321090 Fax: 0437321083

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2014
Mẫu số B 01a- DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	133,903,361,183	168,966,567,671	133,903,361,183	168,966,567,671
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		133,903,361,183	168,966,567,671	133,903,361,183	168,966,567,671
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	122,900,908,545	162,733,153,637	122,900,908,545	162,733,153,637
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		11,002,452,638	6,233,414,034	11,002,452,638	6,233,414,034
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	1,819,935,950	2,316,882,609	1,819,935,950	2,316,882,609
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	95,051,456	301,073,004	95,051,456	301,073,004
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24			-		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.5)	3,560,242,360	4,080,504,606	3,560,242,360	4,080,504,606
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		9,167,094,772	4,168,719,033	9,167,094,772	4,168,719,033
11. Thu nhập khác	31	(6.6)	317,931,717	5,080,680,700	317,931,717	5,080,680,700
12. Chi phí khác	32	(6.7)	127,615,928		127,615,928	
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		190,315,789	5,080,680,700	190,315,789	5,080,680,700
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		9,357,410,561	9,249,399,733	9,357,410,561	9,249,399,733
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.8)	2,035,530,984	2,312,349,933	2,035,530,984	2,312,349,933
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		7,321,879,577	6,937,049,800	7,321,879,577	6,937,049,800
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	(6.9)	1,352	1,281	1,352	1,281

Ngày 09 tháng 05 năm 2014

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

CÔNG TY: CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2 Bích cầu, Đống Đa, Hà nội

Tel: 0437321090 Fax: 0437321083

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm tài chính 2014

Mẫu số B 01a- DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9,357,410,561	9,249,399,733
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1,339,634,981	982,385,057
- Các khoản dự phòng	03		5,692,342	(20,279,272)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,621,411,493)	(1,818,558,268)
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		9,081,326,391	8,392,947,250
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20,694,180,123)	9,977,872,930
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		18,432,674,910	(8,303,862,605)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(31,944,915)	25,610,914
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,908,133,505)	(1,998,502,281)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		600,000,000	1,628,840,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,119,750,000)	(1,720,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,359,992,758	8,002,906,208
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,952,840,910)	(2,432,835,334)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		52,727,273	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			5,910,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,643,569,875	1,818,558,268
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(256,543,762)	5,295,722,934
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,783,104,500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,783,104,500)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(679,655,504)	13,298,629,142
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		110,642,753,737	85,438,006,810
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		109,963,098,233	98,736,635,952

Ngày 09 tháng 05 năm 2014

Kế toán trưởng

T ổng giám đốc

TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO HỢP NHẤT

Quý 1.2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1685/2002/QĐ/BTM, ngày 30 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Thương mại và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103002086 ngày 07/04/2003 do Sở KH và ĐT thành phố HN cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 29/05/2013

Trụ sở chính tại số 2 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Ngoài ra, Công ty có mở Chi nhánh Hải Phòng đặt tại số 115 đường bao Trần Hưng Đạo, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần là 54.720.000.000 đồng

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.3 dưới đây

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh các dịch vụ về giao nhận, vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; bốc xếp, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, hàng quá khổ, quá tải;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận và vận tải nước ngoài;
- Môi giới thuê và cho thuê tàu cho các chủ hàng và chủ tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá nội địa và quá cảnh;
- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi theo quy định của pháp luật;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận uỷ thác xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu (thủ tục hải quan, tái chế, bao bì, kiểm kiện hàng hoá xuất nhập khẩu);
- Kinh doanh vận tải hàng hoá đa phương thức;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo, trưng bày, giới thiệu sản phẩm hàng hóa
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại.
- Môi giới hàng hải
- Đại lý tàu biển

1.3. Danh sách các công ty con được hợp nhất

- Công ty con của Công ty hợp nhất là Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành (Hanotrans) với các thông tin như sau:

1. Quyền biểu quyết của Công ty: 100%
2. Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%
3. Địa chỉ: Số 2 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà nội

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt nam số 25- Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho các kỳ kế toán.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương, báo cáo tài chính công ty con được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng kỳ với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa công ty con và công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư vào ngày khóa sổ năm tài chính được ghi nhận theo thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

* Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc

8-24 năm

TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TÀI NGOẠI THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO HỢP NHẤT

Quý 1.2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

+ Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
+ Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
+ Chi phí để có quyền sử dụng đất	13 năm
+ Phần mềm quản lý	2 - 3 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- * Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- * Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- * Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

4.6. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- * Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- * Theo Luật Bảo hiểm xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do BHXH Việt nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.7. Nguồn vốn chủ sở hữu

- * Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- * Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ
Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- * Ghi nhận cổ tức
Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập tài chính

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.
Cổ tức nhận được từ công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu.

4.9. Lương

Công ty trích quỹ lương trong phạm vi được duyệt của Hội đồng quản trị.

4.10 Các bên liên quan

Các bên được gọi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động

TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TÀI NGOẠI THƯƠNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****BÁO CÁO HỢP NHẤT**

Quý 1.2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	1,415,523,135	1,570,719,167
Tiền gửi ngân hàng	35,607,713,311	33,605,885,215
Các khoản tương đương tiền	(*) 72,939,861,787	75,466,149,355
	109,963,098,233	110,642,753,737

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1->3 tháng tại Sở Giao dịch Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn	2,896,300,000	2,896,300,000

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6->9 tháng tại Sở Giao dịch Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam.

5.3. Phải thu ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	79,569,692,824	67,572,917,822
Trả trước cho người	3,069,922,800	4,331,420,850
Phải thu khác	1,575,983,908	1,353,353,436
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(2,214,120,157)	(2,219,812,499)
Giá trị thuần của phải thu	82,001,479,375	71,037,879,609

TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****BÁO CÁO HỢP NHẤT**

Quý 1.2014

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác***5.4. Tài sản ngắn hạn khác**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn	273,333,332	383,333,333
Thuế GTGT được	349,076,207	493,309,226
Tạm ứng	2,922,313,136	1,711,525,941
Ký quỹ ngắn hạn	24,303,510,000	23,783,760,000
	27,848,232,675	26,371,928,500

Ký quỹ ngắn hạn là các khoản ký quỹ bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không và khoản ký theo Thư bảo lãnh của Ngân hàng để thực hiện hợp đồng đại lý hàng hóa với các Airlines.

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu quý	25,337,805,533	4,309,892,210	27,952,033,531	712,162,132		58,311,893,406
Mua trong quý			1,065,080,000		354,770,000	1,419,850,000
Thanh lý, nhượng bán			92,961,503			92,961,503
Số dư cuối quý	25,337,805,533	4,309,892,210	28,924,152,028	712,162,132	354,770,000	59,638,781,903
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	3,205,901,664	1,345,662,884	15,787,269,752	517,846,918		20,856,681,218
Khấu hao trong quý	314,212,107	131,453,373	830,440,462	13,795,368	4,768,414	1,294,669,724
Thanh lý, nhượng bán			18,075,848			18,075,848
Số dư cuối quý	3,520,113,771	1,477,116,257	16,599,634,366	531,642,286	4,768,414	22,133,275,094
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu quý	22,131,903,869	2,964,229,326	12,164,763,779	194,315,214	-	37,455,212,188
Tại ngày cuối quý	21,817,691,762	2,832,775,953	12,324,517,662	180,519,846	350,001,586	37,505,506,809

TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TÀI NGOẠI THƯƠNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****BÁO CÁO HỢP NHẤT**

Quý 1.2014

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác***5.6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu quý	2,742,410,677	373,128,109	3,115,538,786
Mua trong quý			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối quý	2,742,410,677	373,128,109	3,115,538,786
Giá trị hao mòn lũy			
Số dư đầu quý	893,181,890	267,850,952	1,161,032,842
Khấu hao trong quý	31,727,616	13,237,641	44,965,257
Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối quý	924,909,506	281,088,593	1,205,998,099
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu quý	1,849,228,787	105,277,157	1,954,505,944
Tại ngày cuối quý	1,817,501,171	92,039,516	1,909,540,687

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm nay	Năm trước
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	4,747,630,968	2,153,305,853

(*) Chủ yếu toàn bộ phí khảo sát, nghiên cứu dự án xây dựng kho của Chi nhánh Hải Phòng và phần nhỏ chi phí thiết kế XD VP, chi phí sửa chữa TSCĐ.

5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu (**)	9,525,000,000	9,525,000,000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	9,525,000,000	9,525,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính	9,525,000,000	9,525,000,000

TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****BÁO CÁO HỢP NHẤT**

Quý 1.2014

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác***(**) Bao gồm:**

		Tỷ lệ góp vốn
Công ty cổ phần Vận tải và Thương mại- Vinalink	6,900,000,000	5.62%
Công ty cổ phần Vận tải Ngoại thương- Vinafreight	2,625,000,000	3.13%
	9,525,000,000	

Ngày 16.08.2010 Vinalink trả cổ tức đợt 3 bằng cổ phiếu, số lượng cổ phiếu ghi nhận tăng thêm cho VNT HN là: 45.540, nâng tổng số cổ phần của Vinalink mà công ty nắm giữ là 505.540 cổ phiếu.

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	(#) 849,671,121	707,726,205

(#) Là công cụ, dụng cụ xuất dùng, Công ty phân bổ chi phí theo tiêu thức: phân bổ 50% giá trị khi đưa vào sử dụng và 50% giá trị còn lại vào năm thứ 2 tính từ năm phát sinh.

5.10. Phải trả người bán và người mua ứng trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả người bán	145,591,870,429	127,659,524,550
Người mua trả tiền trước	657,489,310	548,880,343
	146,249,359,739	128,208,404,893

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	328,651,506	151,196,263
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,010,936,118	1,883,538,639
Thuế thu nhập cá nhân	723,003,609	773,710,332
Các loại thuế khác	1,705,640,141	1,370,165,441
	4,768,231,374	4,178,610,675

TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TÀI NGOẠI THƯƠNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****BÁO CÁO HỢP NHẤT**

Quý 1.2014

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác***5.12. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT,	74,975,851	
Cố tức phải trả	1,547,919,500	990,266,500
Nhận đặt cược cho thuê cont lạnh	8,998,200,000	7,739,200,000
Các khoản phải trả	621,871,738	219,840,685
	11,242,967,089	8,949,307,185

5.13. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Số dư đầu quý	747,247,916
Chi khen thưởng CB CNV	(254,000,000)
Chi khác từ quỹ PL	(4,000,000)
Số dư cuối quý	489,247,916

5.14. Vốn chủ sở hữu**5.14.1. Chi tiết vốn của chủ sở hữu**

	Số dư cuối quý	Tỷ lệ	Số dư đầu năm	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	6,000,000,000	11%	6,000,000,000	11%
Vốn góp của các đối tượng khác	48,720,000,000	89%	48,720,000,000	89%
	54,720,000,000	100%	54,720,000,000	100%

TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TÀI NGOẠI THƯƠNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****BÁO CÁO HỢP NHẤT**

Quý 1.2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.14.2. Lợi nhuận chưa phân phối

	Quý 1.2014	Quý 1.2013
Lợi nhuận để lại đến 01/01	42,134,377,785	32,425,512,414
Lãi quý 1	7,321,879,577	6,937,049,800
Trích các quỹ	-	(6,498,544,356)
Tạm ứng cổ tức đợt 3/2012	(5,416,600,000)	(5,416,600,000)
Lợi nhuận để lại đến ngày 31 tháng 03	44,039,657,362	27,447,417,858

5.14.3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ dự phòng tài	500,000,000
Quỹ dự trữ vốn điều lệ	5,000,000,000
Quỹ đầu tư phát triển	8,900,293,842
	14,400,293,842

5.14.4. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,472,000	5,472,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công		
+ Cổ phiếu phổ	5,472,000	5,472,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ	55,400	55,400
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ	5,416,600	5,416,600
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu

TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TÀI NGOẠI THƯƠNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****BÁO CÁO HỢP NHẤT**

Quý 1.2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1.2014	Quý 1.2013
Doanh thu cung cấp dịch vụ	133,903,361,183	168,966,567,671

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1.2014	Quý 1.2013
Chi phí nhân công	6,577,538,031	9,699,582,042
Chi phí công dụng cụ	291,318,084	189,546,822
Chi phí khấu hao	1,139,701,463	769,578,204
Chi phí dịch vụ mua	111,421,799,193	149,046,810,274
Chi phí bằng tiền khác	3,470,551,774	3,027,636,295
	122,900,908,545	162,733,153,637

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1.2014	Quý 1.2013
Cổ tức được chia	105,000,000	
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,538,569,875	1,818,558,268
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	176,366,075	498,324,341
	1,819,935,950	2,316,882,609

6.4. Chi phí tài chính

	Quý 1.2014	Quý 1.2013
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	95,051,456	301,073,004

TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****BÁO CÁO HỢP NHẤT**

Quý 1.2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1.2014	Quý 1.2013
Chi phí nhân viên	1,636,183,526	2,288,764,451
Chi phí đồ dùng văn phòng	21,263,183	49,541,366
Chi phí khấu hao TSCĐ	199,933,518	212,806,853
Thuế, phí và lệ phí	16,023,775	21,112,432
Chi phí dự phòng	(5,692,342)	(20,279,272)
Chi phí bằng tiền khác	1,692,530,700	1,528,558,776
	3,560,242,360	4,080,504,606

6.6. Thu nhập khác

	Quý 1.2014	Quý 1.2013
Thu nhập khác	317,931,717	5,080,680,700

6.7. Chi phí khác

	Quý 1.2014	Quý 1.2013
Chi phí khác	127,615,928	0

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý 1.2014	Quý 1.2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9,357,410,561	9,249,399,733
Thuế TNDN phải nộp	2,035,530,984	2,312,349,933
Lợi nhuận sau thuế đến 31.03	7,321,879,577	6,937,049,800

TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TÀI NGOẠI THƯƠNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****BÁO CÁO HỢP NHẤT**

Quý 1.2014

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác***6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 1.2014	Quý 1.2013
Chi phí nhân công	8,213,721,557	10,592,024,608
Chi phí công cụ dụng	312,581,267	177,541,829
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,339,634,981	977,456,251
Chi phí thuế, phí, lệ	16,023,775	
Chi phí dự phòng	(5,692,342)	1,619,165,582
Chi phí dịch vụ mua	124,006,960,473	142,668,483,717
Chi phí khác bằng tiền	5,385,749,858	6,385,808,433
Tổng cộng	139,268,979,569	162,420,480,420

6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1.2014	Quý 1.2013
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	7,321,879,577	6,937,049,800
Các khoản điều chỉnh		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở	7,321,879,577	6,937,049,800
hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5,416,600	5,416,600
bình quân		
Lãi cơ bản trên cổ		
phiếu (EPS)	1,352	1,281

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 1.2014

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác***7. Báo cáo bộ phận**

+ Hà nội

+ Hải phòng

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

	Hà nội	Hải phòng	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu				
Từ khách hàng bên ngoài	101,803,266,027	32,100,095,156		133,903,361,183
Giữa các bộ phận	9,932,011,204	2,653,150,076	(12,585,161,280)	-
Tổng cộng	<u>111,735,277,231</u>	<u>34,753,245,232</u>	<u>(12,585,161,280)</u>	<u>133,903,361,183</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả của bộ phận	6,152,237,633	1,289,972,645		7,442,210,278
Chi phí không phân bổ				
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	6,152,237,633	1,289,972,645		7,442,210,278
Thu nhập tài chính	1,298,439,058	521,496,892		1,819,935,950
Chi phí tài chính	78,901,477	16,149,979		95,051,456
Lợi nhuận khác	(6,330,683)	196,646,472		190,315,789
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,597,298,457	438,232,527		2,035,530,984
Lợi nhuận sau thuế	5,768,146,074	1,553,733,503		7,321,879,577
Lợi ích cổ đông thiểu số				
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
Lợi nhuận thuần	5,768,146,074	1,553,733,503		7,321,879,577

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1.2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

	Hà nội	Hải phòng	Loại trừ	Tổng cộng
Các thông tin khác				
Tài sản bộ phận	177,962,776,834	150,364,213,737	(49,360,530,703)	278,966,459,868
Công ty liên kết				
Tài sản không phân bổ				
Tổng tài sản hợp nhất				278,966,459,868
	Hà nội	Hải phòng	Loại trừ	Tổng cộng
Nợ phải trả của bộ phận	64,590,733,712	150,364,213,737	(49,360,530,703)	165,594,416,746
Nợ phải trả không phân bổ				
Tổng nợ phải trả hợp nhất				165,594,416,746
Chi phí mua sắm tài sản	-	1,952,840,910		1,952,840,910
Chi phí khấu hao	107,592,385	1,232,042,596		1,339,634,981

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1.2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 09 tháng 05 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐỖ THỊ THU HIỀN